

9. **Vercellini P, Dagupati R, Somigliana E, Viganò P, Lanzani A, Fedele L.** Asymmetric lateral distribution of obstructed hemivagina and renal agenesis in women with uterus didelphys: institutional case series and a systematic literature

review. *Fertil Steril.* 2007;87(4):719-724.

10. **Buttram VC, Gibbons WE.** Müllerian anomalies: a proposed classification. (An analysis of 144 cases). *Fertil Steril.* 1979; 32(1): 40-46. doi: 10.1016/ s0015-0282(16)44114-2

## HOẠT ĐỘNG THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TẠI ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN

Nguyễn Thị Thảo Ngân<sup>1</sup>, Trần Trịnh Quốc Việt<sup>1</sup>,  
Huỳnh Thụy Phương Hồng<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Mức độ không hoạt động thể chất ngày càng gia tăng có tác động tiêu cực đến mọi mặt của xã hội. Trong đó, tỷ lệ hoạt động thể chất không đủ theo các nghiên cứu tương đối cao ở đối tượng là nhân viên y tế và đặc biệt là điều dưỡng. Một số nghiên cứu quốc tế và trong nước chỉ ra sinh viên điều dưỡng cũng có tỉ lệ hoạt động thể chất không đạt khuyến nghị. Tuy nhiên, hiện các nghiên cứu về hoạt động thể chất liên quan đến ở sinh viên Điều dưỡng được tìm thấy còn hạn chế ở Việt Nam. Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khảo sát "Hoạt Động Thể Chất của sinh viên Điều dưỡng tại Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh và các yếu tố liên quan".

**Mục tiêu:** Khảo sát mức độ hoạt động thể chất ở sinh viên Điều dưỡng, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh và các yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Cắt ngang mô tả có phân tích, thực hiện trên 311 sinh viên bốn lớp Cử nhân Điều dưỡng chính quy Đại học Y Dược TPHCM, khảo sát trực tuyến, thời gian từ tháng 4-7/2023. Phân tích số liệu bằng mềm Stata 12 dùng phép kiểm Krusal Wallis, Man-whitney, tương quan Spearman và khoảng tin cậy 95% để tìm các mối liên quan. **Kết quả:** Hơn một nửa tổng số sinh viên tham gia nghiên cứu có mức độ hoạt động thể chất thấp với tỷ lệ chiếm 52,4%, trong khi mức độ hoạt động thể chất trung bình và cao lần lượt là 37,3% và 10,3%. Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa hoạt động thể chất và yếu tố giới tính với  $p=0,0013$ . Nghiên cứu chưa ghi nhận mối liên quan với các yếu tố còn lại là năm học, tham gia câu lạc bộ, phân loại BMI và nơi ở hiện tại ( $p>0,05$ ). **Kết luận:** Nghiên cứu cho thấy sinh viên Cử nhân Điều dưỡng đang học tại Đại học Y Dược TPHCM năm học 2022 - 2023 có mức độ hoạt động thể chất không đủ khá cao, đồng thời ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa mức độ hoạt động thể chất của sinh viên và yếu tố giới tính. Về các yếu tố còn lại, nghiên cứu chưa tìm ra sự khác biệt. **Từ khóa:** Hoạt động thể chất, sinh viên điều dưỡng.

<sup>1</sup>Đại học Y Dược TP. HCM

Chịu trách nhiệm chính: Trần Trịnh Quốc Việt

Email: ttquocviet@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 11.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 30.10.2023

Ngày duyệt bài: 14.11.2023

### SUMMARY

#### PHYSICAL ACTIVITIES OF NURSING STUDENTS AT THE UNIVERSITY OF MEDICINE OF HO CHI MINH CITY AND RELATED FACTORS

**The background:** Increasing levels of physical inactivity have a negative impact on all aspects of society. In which, the rate of insufficient physical activity according to the studies is relatively high among health workers and especially nurses. Several international and national studies have shown that nursing students also have sub-recommended physical activity rates. However, currently, studies on related physical activity in nursing students are found to be limited in Vietnam. Therefore, this study was conducted to survey "Physical activity of nursing students at University of Medicine and Pharmacy in Ho Chi Minh City and related factors". **Objective:** Survey on the level of physical activity in Nursing students, University of Medicine and Pharmacy Ho Chi Minh City and related factors. **Subjects and methods research:** Cross-sectional descriptive analysis, conducted on 311 students from four classes of Bachelor of Nursing, University of Medicine and Pharmacy, Ho Chi Minh City, online survey, from April to July 2023. Data analysis using Stata 12 software used Krusal Wallis test, Man-whitney test, Spearman correlation and 95% confidence interval to find associations. **Results:** More than half of the total number of students participating in the study had a low level of financial activity, accounting for 52.4%, while the average and high level of financial activity was 37.3% and 10.3%, respectively. The study found a statistically significant relationship between the sexual activity and the sex factor with  $p=0.0013$ . The study did not record the relationship with the remaining factors such as school year, club membership, BMI classification and current residence ( $p>0.05$ ). **Conclusion:** The study showed that Bachelor of Nursing students studying at Ho Chi Minh City University of Medicine and Pharmacy in the academic year 2022-2023 had a rather high level of low self-esteem, and at the same time recorded a statistically significant difference between the student's level of financial activity and gender. Regarding the remaining factors, the study has not found a difference

**Keywords:** Physical activity, nursing students

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

"Hoạt động thể chất là bất kỳ chuyển động cơ thể nào được tạo ra bởi các cơ xương đòi hỏi tiêu tốn năng lượng, bao gồm tất cả các chuyển động kể cả trong thời gian rảnh rỗi, để di chuyển đến và đi từ các địa điểm hoặc là một phần công việc của một người".<sup>1</sup> Để đạt được chất lượng sống tốt nhất, con người cần có sức khỏe toàn diện bao gồm thể chất - tinh thần - xã hội. Nói đơn giản con người cần sức lực, sự năng động, khả năng chống lại bệnh tật hay khả năng thích nghi với môi trường xung quanh. Một trong những cơ sở quan trọng là hoạt động thể chất (HĐTC) đầy đủ. sinh viên Điều Dưỡng, với những yếu tố nguy cơ kèm theo việc không có kinh nghiệm trong việc chăm sóc, trình độ về phòng ngừa chưa cao thì khả năng ảnh hưởng đến HĐTC cũng là điều nên được quan tâm. Tuy nhiên, hiện các nghiên cứu về HĐTC ở sinh viên Điều dưỡng được tìm thấy còn hạn chế ở Việt Nam. Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm "Khảo sát Hoạt Động Thể Chất của sinh viên Điều dưỡng tại Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh và các yếu tố liên quan".

**Mục tiêu nghiên cứu:** *Xác định mức độ hoạt động thể chất và những yếu tố liên quan đến mức độ hoạt động thể chất của sinh viên Điều dưỡng, Đại học Y Dược TP HCM.*

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Đối tượng nghiên cứu:** Sinh viên Điều dưỡng chính quy – Khoa Điều Dưỡng - Kỹ thuật Y học, Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh

**Phương pháp nghiên cứu:**

**Thiết kế nghiên cứu:** Sử dụng công thức ước lượng 1 tỷ lệ

**Cỡ mẫu:** Được tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ với dân số ước tính:

$$n = \frac{Np(1-p)z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2}{d^2(N-1) + p(1-p)z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2}$$

Trong đó: + n: Cỡ mẫu

+ p: Tỷ lệ ước lượng. Theo nghiên cứu của Visuthipanich V, Psychometric testing of GPAQ among the Thai population, 2016, 11(4):144–52; chọn p là 0,598.<sup>11</sup>

+ d: Độ chính xác tuyệt đối mong muốn, chọn d = 0,05

+ α: Sai lầm loại 1, chọn α = 0,05; ứng với độ tin cậy, mức ý nghĩa thống kê 95%

+ Z: Độ tin cậy đòi hỏi. Với độ tin cậy 95% thì Z = 1,96

+ N: Dân số mục tiêu bao gồm tổng số 724 sinh viên các lớp Điều dưỡng chính quy Đại học

Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm Điều dưỡng 19 (171 sinh viên); Điều dưỡng 20 (161 sinh viên); Điều dưỡng 21 (186 sinh viên); Điều dưỡng 22 (206 sinh viên)

⇒ n = 245

⇒ Với tỷ lệ mất mẫu 30% nên cỡ mẫu cần chọn là 311 sinh viên.

**Công cụ nghiên cứu:** Bộ câu hỏi được xây dựng dựa trên bộ câu hỏi về Hoạt Động Thể Chất (GPAQ) của WHO Bộ câu hỏi gồm 32 câu, được chia làm 2 phần:

**Phần A: Yếu tố cá nhân**, 6 câu bao gồm: giới tính, chiều cao, cân nặng, năm học, nơi sinh sống, tham gia CLB của sinh viên

**Phần B:** Bộ câu hỏi về Hoạt động thể chất, 16 câu bao gồm: hoạt động tại nơi làm việc (công việc), du lịch - giao thông, giải trí và hành vi ít vận động

=> Cách tính điểm: Mỗi câu trả lời được tính điểm, đơn vị tính điểm là MET-phút/tuần (1MET khi ngồi yên và tương đương với mức tiêu thụ calo là 1 kcal/kg/giờ; 4 METS được áp dụng cho thời gian dành cho các hoạt động vừa phải và 8 METS cho thời gian dành cho các hoạt động mạnh)

Hoạt động thể chất cao:

• (P2+P5+P8+P11+P14) ≥ 7 ngày và MET-phút/tuần ≥ 3000

Hoạt động thể chất trung bình:

• Khi không đạt tiêu chí mức độ hoạt động thể chất cao

• Hoặc (P2+P5+P8+P11+P14) ≥ 5 ngày và MET-phút/tuần ≥ 600

Hoạt động thể chất thấp: Khi không đạt 2 tiêu chí nêu trên

**Phương pháp phân tích và xử lý số liệu:**

Phân tích số liệu bằng phần mềm Stata 12.0. Thống kê phân tích bằng phép kiểm phi tham số Man Whittney, Krusal-Wallis và Tương quan Spearman

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Đặc tính của mẫu nghiên cứu

**Bảng 1. Đặc tính mẫu nghiên cứu (n=311)**

Đặc điểm	Tần số (N=311)	Tỷ lệ
<b>Giới:</b>	Nữ	88,75%
	Nam	11,25%
<b>Năm học</b>	Năm 1	32%
	Năm 2	28%
	Năm 3	18%
	Năm 4	22%
<b>Phân loại BMI</b>	Thiếu cân	26,3%
	Bình thường	46,3%
	Thừa cân	11,4%

Béo phì	50	16%
<b>Nơi ở hiện tại</b>		
Thành thị	279	91%
Nông thôn	32	9%
<b>Tham gia CLB</b>		
Không	217	70%
Có	94	30%

**Nhận xét:** Sinh viên tham gia nghiên cứu có sự chênh lệch rõ ràng về giới tính với sinh viên nữ là 277 chiếm tỷ lệ (88,75%), nam ít hơn với 34 sinh viên chiếm tỷ lệ là (11,25%). Chỉ số BMI được khảo sát trung bình là 22,6 kg/m<sup>2</sup>, trong đó có chưa đạt một nửa trên tổng số sinh viên trong giới hạn bình thường (46,3%), còn lại có 26,3% sinh viên thiếu cân, khoảng (11,4%) thừa cân và 16% sinh viên béo phì. Nơi ở của sinh viên được chia theo thành 2 vùng là thành thị (thành phố, thị trấn, thị xã) và nông thôn, với thời gian nghiên cứu còn đang trong quá trình đào tạo, sinh viên ở vùng thành thị chiếm phần lớn (91%). Đa phần sinh viên không tham gia CLB chiếm 70%

### 3.2. Hoạt động thể chất

**Bảng 3. Mối liên quan giữa Hoạt động thể chất và yếu tố nhân khẩu**

Mức độ HĐTC	HĐTC thấp		HĐTC trung bình		HĐTC cao		Phép kiểm	P
	Tần số	Tỷ lệ	Tần số	Tỷ lệ	Tần số	Tỷ lệ		
<b>Giới:</b> Nữ	153	55,4	99	35,9	24	8,7	z = 3,21**	<b>0,0013</b>
Nam	10	29,4	16	47,1	9	23,5		
<b>Năm học</b>							$\chi^2 (3) = 4,23^*$	0,23
Năm 1	48	47,5	45	44,5	8	7,9		
Năm 2	42	47,7	33	37,5	13	14,8		
Năm 3	30	56,6	19	35,8	4	7,5		
Năm 4	43	62,3	19	27,5	7	10,2		
<b>BMI</b>							$\chi^2 (7) = 7,3^*$	0,39
Thiếu cân	43	52,4	31	37,8	8	9,8		
Bình thường	80	56,3	50	35,2	12	8,5		
Thừa cân	17	53,1	12	37,5	3	9,4		
Béo phì	22	44	20	40	8	16		
<b>Nơi ở</b>							z = - 0,627**	0,53
Thành thị	146	52,1	103	36,8	31	11,1		
Nông thôn	17	54,8	13	42	1	3,2		
<b>CLB:</b> Không	118	54,4	79	36,4	20	9,2	z = - 1,17**	0,23
Có	45	47,9	37	39,4	12	12,8		

**Nhận xét:** Có sự khác biệt rõ ràng về HĐTC giữa giới tính nam và nữ. Ở sinh viên nam, có 70,6% tỷ lệ đạt mức độ HĐTC theo khuyến nghị. Với sinh viên nữ, tỷ lệ HĐTC trung bình và cao là 44,6%. Qua kết quả trình bày ở bảng trên cho thấy, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về các mức độ HĐTC khác nhau với biến số giới tính ( $p=0,0013$ ), đồng thời, nghiên cứu chưa ghi nhận mối liên quan với các yếu tố còn lại là năm học, tham gia CLB, phân loại BMI và nơi ở hiện

**Bảng 2. Mức độ hoạt động thể chất của sinh viên**

Mức độ HĐTC	Tần số	Tỷ lệ (%)	TB (ĐLC)
HĐTC cao	32	10,3	47±149,5
HĐTC trung bình	116	37,3	188,8±351
HĐTC thấp	163	52,4	420±221

**Nhận xét:** Kết quả nghiên cứu ghi nhận có hơn một nửa (52,4%) tổng số sinh viên tham gia có mức độ HĐTC thấp, trong khi đó mức độ HĐTC trung bình và cao lần lượt là 37,3% và 10,3%. Thời gian trung bình sinh viên dành cho các HĐTC cao, trung bình và thấp là tương đối chênh lệch nhau. Tỷ lệ không tham gia HĐTC cao hơn khi số ngày tham gia trung bình là chưa đến 1 ngày và chưa đến 50 phút trong 1 tuần. Ở HĐTC trung bình, hầu hết mọi sinh viên đều tham gia hoạt động với con số trung bình gần 4 ngày trong 1 tuần và hơn 180 phút trong 1 tuần. Cuối cùng ở phần HĐTC thấp (như ngồi và ngã lưng), thời gian trung bình là 7 tiếng, cao nhất là 18 tiếng và thấp nhất là 1 tiếng.

### 3.3. Mối liên quan giữa Hoạt động thể chất và yếu tố nhân khẩu

\* Test Kruskal-Wallis; \*\* Test Man-Whitney tại ( $p>0,05$ ).

## IV. BÀN LUẬN

**Đặc điểm dân số nghiên cứu.** Nghiên cứu được thực hiện trên 311 sinh viên Điều dưỡng chính quy thuộc 4 lớp CNĐD19, CNĐD20, CNĐD21 và CNĐD22 tại Đại học Y Dược Tp.HCM năm học 2022 - 2023 với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng đối xứng có thể đảm bảo được tính đại diện của mỗi lớp trong tổng

mẫu đồng thời giúp nghiên cứu giảm sai lệch chọn lựa. Sinh viên năm 1 chiếm tỉ lệ cao nhất trong toàn mẫu với 98 sinh viên chiếm 32%, sinh viên năm 3 thấp nhất với 57 sinh viên chiếm 17%. Do đặc thù của sinh viên học tập chuyên ngành là Điều dưỡng nên tỷ lệ tham gia của sinh viên nữ rất cao chiếm 277 tổng mẫu với tỷ lệ gần 89%, sinh viên nam 34 chiếm tỷ lệ 11%. Điều này phản ánh đúng tỷ lệ nam và nữ của ngành học và tương đồng với đặc điểm dân số trong nghiên cứu của Đặng Thị Thu Hằng (2018) cùng đề tài với tỷ lệ nam và nữ không có khác biệt.<sup>5</sup> Trong suốt quá trình học tập tại trường, hầu hết sinh viên đã được học tập về chế độ sống lành mạnh, ăn uống đủ chất nên BMI của sinh viên gần một nửa là trong giới hạn bình thường với tỷ lệ 46,3%. Tuy nhiên, tỷ lệ thiếu cân và thừa cân béo phì vẫn còn tương đối cao, trong đó, tỷ lệ thiếu cân cao hơn tỷ lệ sinh viên thừa cân hay béo phì. Con số này là khá thấp so với nghiên cứu của Trần Thái Thanh và cộng sự (2018) tại Trường Cao đẳng y tế Đắk Lắk với 70,1%<sup>7</sup>

**Hoạt động thể chất.** Theo kết quả nghiên cứu được trình bày ở chương 3 cho thấy, có hơn một nửa (52,4%) tổng số sinh viên tham gia có mức độ HĐTC không đủ, trong khi đó mức độ HĐTC trung bình và cao lần lượt là 37,3% và 10,3%. Mức độ HĐTC thấp cao gấp 5 lần mức độ HĐTC cao và gấp 1,5 lần sinh viên có mức độ HĐTC trung bình. Tương tự như trong nghiên cứu của Raikan trên cùng nhóm đối tượng sinh viên Điều dưỡng, cũng cho kết quả khi khoảng 51,5% sinh viên có tình trạng HĐTC thấp.<sup>2</sup> Ở Việt Nam, tại Đại học Y Hà Nội, đại học y khoa nổi tiếng ở phía Bắc, cũng báo cáo đồng dạng nghiên cứu thực hiện trong năm 2018 có 39,6% sinh viên có HĐTC thấp.<sup>5</sup> Trong khi đó, ở phía Nam, nghiên cứu thực hiện ở trường Cao đẳng Y tế An Giang cùng đề tài, cũng cho kết quả tương tự rằng mức độ HĐTC cao chiếm 24,2%, mức trung bình là 21,1% và mức thấp là 54,7%. Tác giả cho rằng sinh viên có nhận thức rất rõ về lợi ích của HĐTC, nhưng tình trạng chung là sinh viên có mức HĐTC thấp.<sup>8</sup> Qua nhiều nghiên cứu đánh giá, sinh viên Điều dưỡng nói chung trên toàn thế giới cũng như Việt Nam nói riêng, hầu hết đều không đạt mức HĐTC tối thiểu như khuyến nghị của WHO để có thể đảm bảo năng lực thể chất, sức khỏe lành mạnh. Có thể nói, ở Việt Nam, HĐTC không đủ là vấn đề cần được quan tâm nhiều hơn, khi sinh viên Điều dưỡng trên toàn quốc, nhân viên y tế tương lai, đã được đào tạo cơ bản về HĐTC lành mạnh, lại được ghi nhận có mức độ HĐTC thấp với tỷ lệ khá cao. Sự

tương đồng này có thể bắt nguồn từ chương trình đào tạo Điều dưỡng cơ bản giống nhau giữa các trường.

#### **Mối liên quan với hoạt động thể chất**

- Sinh viên Điều dưỡng Đại học Y Dược TPHCM có mức độ HĐTC thấp chênh lệch gấp 2 lần giữa hai giới. Cụ thể là ở sinh viên nam có tỷ lệ HĐTC thấp là 29,4%, ở sinh viên nữ là 55,4%. Tuy rằng, tỷ lệ nam giới là nhỏ so với nữ giới trong nghiên cứu, những điều này là phù hợp với đặc thù của ngành Điều dưỡng. Qua nghiên cứu đã chứng minh rằng có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa mức độ HĐTC và giới tính với  $p = 0,0013$ . Tương tự trong nghiên cứu của Đặng Thị Thu Hằng tại Đại học Y Hà Nội cũng cho kết quả rằng tỷ lệ HĐTC thấp ở sinh viên nam và nữ tương ứng là 12,2% và 57,4%.<sup>5</sup> Hay trong nghiên cứu của Ngô Thị Tâm năm 2022, cũng nhất quán cho rằng có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa HĐTC với giới tính của sinh viên.<sup>6</sup>

- Kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt của tình trạng HĐTC giữa sinh viên Điều dưỡng các năm đào tạo khác nhau. Tương tự với kết quả trong nghiên cứu tại 3 trường Đại học miền Nam Châu Phi, hệ đào tạo 4 năm và phân tích dữ liệu cho thấy không phát hiện sự khác biệt giữa mức độ HĐTC giữa các năm học.<sup>12</sup> Nghiên cứu của chúng tôi nhất quán với nghiên cứu của họ, dữ liệu phân tích cho thấy không có mối liên hệ giữa các năm học với hoạt động thể lực ( $p=0,23$ ). Nghiên cứu của Raikan tại đại học Inonu cũng báo cáo kết quả đồng dạng khi cho rằng năm đào tạo không ảnh hưởng đến tình trạng HĐTC của sinh viên.<sup>2</sup> Trong nghiên cứu hiện tại, năm học không liên quan đến mức độ HĐTC, điều này trái ngược với những phát hiện trước đây được báo cáo bởi Trần Thái Thanh và Phạm Việt Cường (2018) tại trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk với kết quả rằng tỷ lệ hoạt động HĐTC không đủ ở sinh viên năm nhất cao hơn gấp 3 lần sinh viên năm hai.<sup>7</sup>

- Theo kết quả nghiên cứu phân tích dữ liệu, chỉ số khối cơ thể (BMI) và mức độ HĐTC của sinh viên Điều dưỡng Đại học Y Dược TPHCM hiện chưa tìm được mối liên quan có ý nghĩa thống kê ( $p=0,39$ ) mặc dù các nghiên cứu báo cáo về mối liên quan giữa chúng đã được ghi nhận trên thế giới. Như nghiên cứu của Trần Thái Thanh và Phạm Việt Cường (2018), kết quả cho rằng sinh viên có chỉ số BMI thấp (thiếu cân) có tỷ lệ HĐTC không đủ cao hơn gấp 3 lần số nhóm sinh viên có chỉ số BMI cao (thừa cân) và cao gấp 1,8 lần số nhóm sinh viên có chỉ số BMI trung bình.<sup>7</sup>

- Về yếu tố nơi ở hiện tại, nghiên cứu không tìm ra mối liên quan giữa nó và HĐTC ( $p > 0,05$ ). Kết quả này tương tự với nghiên cứu ở miền Nam Thái Lan cho rằng nơi sinh sống không phải là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến HĐTC của sinh viên.<sup>4</sup> Một nghiên cứu khác được thực hiện khi nghiên cứu so sánh giữa thành thị và nông thôn với mức độ hoạt động, không có sự khác biệt đáng kể nào được ghi nhận. Nghiên cứu về mối liên quan giữa HĐTC và nơi ở hiện tại được tìm thấy là khá ít, nên việc so sánh còn khó khăn. Tuy nhiên, có một nghiên cứu tương tự của Reed trên đối tượng Điều dưỡng, cho kết quả tương phản rằng Điều dưỡng làm việc tại thành thị có mức HĐTC tốt hơn so với Điều dưỡng làm việc tại nông thôn ( $p < 0,05$ ).<sup>3</sup>

- Các Câu lạc bộ (CLB), đội, nhóm là một tổ chức tập hợp những người có chung đặc điểm, đam mê, cùng hoạt động vì một mục đích nào đó. Một số nghiên cứu trên thế giới được tìm thấy chứng minh được rằng việc tham gia ít nhất một CLB, đội, nhóm nào đó sẽ giúp ích cho việc cải thiện tình trạng HĐTC. Tuy chưa tìm thấy được nghiên cứu về đề tài này trên sinh viên Điều dưỡng nhưng các nghiên cứu liên quan trên đối tượng khác đã được thực hiện. Có thể kể đến như nghiên cứu của Kokko năm 2018, người ta thấy rằng tần suất HĐTC hàng tuần cao hơn, kiên trì ít nhất ba năm, có liên quan đến đạt được mức độ HĐTC cao hơn ở tuổi trưởng thành.<sup>9</sup> Tại Úc, Rohan đã nghiên cứu và tin rằng, thể lực cao hơn ở những người tham gia CLB (nam cao hơn 27% và nữ cao hơn 20%, cả hai đều có  $p < 0,001$ ) và được duy trì theo thời gian nếu tiếp tục tham gia nhưng thường giảm dần trong thời niên thiếu.<sup>10</sup> Trên đối tượng là sinh viên Điều dưỡng, kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa sự tham gia CLB, đội, nhóm và mức độ HĐTC với  $p = 0,23$ . Nghiên cứu này được phân tích với dân số có 30% tham gia CLB và 70% không tham gia. Số lượng sinh viên không tham gia CLB chiếm ưu thế, trong đó, có hơn 50% là có HĐTC thấp. Sự khác biệt trong dân số mẫu cũng có thể ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu khi các nghiên cứu được tìm thấy đa phần thực hiện trên đối tượng là thành viên của các CLB, ít có nghiên cứu khảo sát trên mẫu rộng, có nhiều sinh viên không tham gia hơn sinh viên có tham gia CLB như nghiên cứu hiện tại. Có thể thấy, chính điều này có thể đã ảnh hưởng đến kết quả thống kê nhưng nhìn chung, mức độ HĐTC của sinh viên Điều dưỡng chưa có mối liên quan với sự tham gia các CLB, đội, nhóm.

## V. KẾT LUẬN

- Nghiên cứu cho thấy sinh viên Cử nhân Điều dưỡng đang học tại Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh năm học 2022 – 2023 có mức độ hoạt động thể chất (HĐTC) không đủ khá cao, với 52,4% sinh viên HĐTC thấp, sinh viên HĐTC trung bình là 37,3% và 10,3% sinh viên HĐTC cao.

- Kết quả nghiên cứu ghi nhận có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa mức độ HĐTC của sinh viên và yếu tố giới tính. Về các mối tương quan còn lại, nghiên cứu chưa tìm ra sự khác biệt.

## VI. KIẾN NGHỊ

- Đối với nhà trường: Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về lợi ích của hoạt động thể chất đầy đủ và ảnh hưởng của việc bị giới hạn hoạt động thể chất đến toàn thể sinh viên bằng cách tổ chức các buổi nói chuyện, tư vấn, phát hành các tài liệu, video, poster, tuyên truyền, các buổi hội thảo ăn uống và khích lệ sinh viên thay đổi để nâng cao nhận thức và thái độ. Đồng thời, để sinh viên có điều kiện tham gia sinh hoạt tại các địa điểm luyện tập thể dục thể thao, nhà trường cần hỗ trợ các cơ sở vật chất ngoài trời và trong nhà, tạo ra một môi trường phù hợp cho sinh viên vận động.

- Đối với Đoàn, Khoa: Cần tiến hành nghiên cứu sâu hơn, mở rộng cỡ mẫu và đa dạng hóa các ngành để có thể xác định nguyên nhân gây ra tình trạng hoạt động thể chất không đạt tỷ lệ cao ở sinh viên Điều dưỡng. Đồng thời, tăng thêm các sự kiện thể thao hấp dẫn và bổ ích cho sinh viên, như các cuộc thi, lớp học thể dục,... Các sự kiện này sẽ có mức phí thấp hoặc miễn phí bên cạnh những phần thưởng giá trị và cơ hội giao lưu, học hỏi cho người tham gia.

- Đối với sinh viên: Sinh viên Điều dưỡng cần cải thiện các thói quen sống không tốt như lười vận động, thời gian tĩnh tại quá nhiều bằng lối sống lành mạnh, tham gia thường xuyên các HĐTC hằng ngày để duy trì cơ thể khỏe mạnh.

- Đối với các nghiên cứu tiếp theo: Thực hiện các nghiên cứu sâu hơn về nguyên nhân dẫn đến tình trạng giảm vận động ở sinh viên Điều dưỡng nói riêng, sinh viên khối ngành sức khỏe nói chung. Đồng thời, với tình trạng hoạt động thể chất hiện tại, có thể có các chiến lược truyền thông hay can thiệp, sau đó nghiên cứu về hiệu quả của phương pháp can thiệp, nghiên cứu về hiệu quả của chương trình truyền thông ... để đạt được mục tiêu nâng cao hoạt động thể chất cho sinh viên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Organization WH.** Physical Activity. Accessed 2/1, 2023. <http://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/physical-activity>
- 2. Raikan Buyukavci SA, Ummuhan Akturk.** The relationship between musculoskeletal disorders and physical activity among nursing students. 2020; 9(2):462-7doi:10.5455/medscience.2020.09.9252
- 3. Reed JL, Prince SA, Pipe AL, et al.** Influence of the workplace on physical activity and cardiometabolic health: Results of the multi-centre cross-sectional Champlain Nurses' study. Int J Nurs Stud. May 2018;81: 49-60. doi: 10.1016/j.ijnurstu.2018.02.001
- 4. Apichai Wattanapisit KF, U domainsak Saengow and Surasak Viitpongjinda.** Physical activity among medical students in Southern Thailand: a mixed methods study. BMJ Open 2018; 6(9) doi: <https://bmjopen.bmj.com/content/6/9/e013479>
- 5. Đặng Thị Thu Hằng.** Hoạt động thể lực của sinh viên hệ cử nhân dinh dưỡng Đại học Y Hà Nội. 2018;
- 6. Ngô Thị Tâm.** Thực Trạng Hoạt Động Thể Lực Của Sinh Viên Trường Đại Học Y Hà Nội Và Một Số Yếu Tố Liên Quan Năm 2022. Tạp chí Y học Cộng đồng. 2023;64(1)
- 7. Trần Thái Thanh PVC.** Thực trạng hoạt động thể lực của sinh viên Trường Cao đẳng y tế Đắk Lắk và một số yếu tố liên quan năm 2018. Tạp chí Y học thực hành. 2018;1076:42-45.
- 8. Phạm Việt Cường.** Thực trạng hoạt động thể lực và một số yếu tố liên quan của sinh viên trường cao đẳng y tế an giang năm 2020. Thư viện Y học. 2020;
- 9. Kokko S, Martin L, Geidne S, et al.** Does sports club participation contribute to physical activity among children and adolescents? A comparison across six European countries. Scandinavian journal of public health. 2019;47(8):851-858.
- 10. Telford RM, Telford RD, Cochrane T, Cunningham RB, Olive LS, Davey R.** The influence of sport club participation on physical activity, fitness and body fat during childhood and adolescence: The LOOK Longitudinal Study. Journal of science and medicine in sport. 2016;19(5):400-406.

## CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG BỆNH NHÂN MỀ ĐAY MẠN TÍNH TỰ PHÁT VÀ ĐA HÌNH ĐƠN NUCLEOTIDE C5AR1 (RS11673309)

Trương Đức Hậu<sup>1</sup>, Huỳnh Thị Xuân Tâm<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá điểm số chất lượng cuộc sống (DLQI) ở bệnh nhân mề đay mạn tính tự phát tại Việt Nam và mối liên hệ với đa hình đơn nucleotide C5AR1 (rs11673309). **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả 102 bệnh nhân CSU đến khám và điều trị tại bệnh viện Da Liễu thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 03/2023 đến tháng 07/2023. Các bệnh nhân được thu thập bệnh sử và khám lâm sàng, sau đó lấy mẫu máu (2ml) và tiến hành xác định các biến thể đa hình đơn nucleotide C5AR1 (rs11673309) tại trung tâm nghiên cứu Y Sinh trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. **Kết quả:** 102 bệnh nhân mề đay mạn tính tự phát với 29 nam và 73 nữ, độ tuổi trung bình là  $37,6 \pm 12,5$  tuổi. Nghiên cứu ghi nhận 3 kiểu gen TT, TG, GG. Kiểu gen TT chiếm tỷ lệ 32,4%, kiểu gen TG chiếm tỷ lệ 49,0%, kiểu gen GG chiếm tỷ lệ 18,6%. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các kiểu gen trong đa hình đơn nucleotide rs11673309 với điểm số UAS ( $p = 0,144$ ). Điểm số chất lượng cuộc sống (DLQI) có trung vị là 13,0 [9,0;19,0] và có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa DLQI với các kiểu gen trong đa hình đơn nucleotide rs11673309 ( $p = 0,003$ ). **Kết luận:**

Nhóm bệnh nhân mang đa hình đơn nucleotide C5AR1 -1330TG có chất lượng cuộc sống kém nhất. Nghiên cứu này là tiền đề để mở ra các hướng nghiên cứu lớn hơn trong tương lai về mối liên hệ giữa đa hình đơn nucleotide C5AR1 (rs11673309) và bệnh mề đay mạn tính tự phát tại Việt Nam. **Từ khóa:** Mề đay mạn tính tự phát, C5AR1, -1330TG, UAS, DLQI.

## SUMMARY

### QUALITY OF LIFE OF PATIENTS WITH CHRONIC SPONTANEOUS URTICARIA AND THE SINGLE NUCLEOTIDE POLYMORPHISM RS11673309 OF C5AR1 GENE

**Objective:** To assess the Dermatology Life Quality Index (DLQI) of patients with chronic spontaneous urticaria in Vietnam and its relation with the single nucleotide polymorphism variants rs11673309 of C5AR1 gene. **Methods:** Cross-sectional study described 102 CSU patients who came for diagnosis and treatment at Ho Chi Minh City Hospital of Dermato Venereology from March 2023 to July 2023. These patients had their medical records collected and underwent clinical examinations before blood samples (2ml) were taken and identified the single nucleotide polymorphism variants rs11673309 of C5AR1 gene at the Biomedical Research Center in Pham Ngoc Thach University of Medicine. **Results:** Among 102 CSU patients, there were 29 men and 73 women, whose average age was  $37.6 \pm 12.5$ . The study records 3 genotypes, including TT, TG and GG. Genotype TT accounts for 32.4%, TG accounts for

<sup>1</sup>Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Chịu trách nhiệm chính: Huỳnh Thị Xuân Tâm

Email: tamhtx@pnt.edu.vn

Ngày nhận bài: 12.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 30.10.2023

Ngày duyệt bài: 15.11.2023